

# LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIỮA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ ĐÔNG NAM BỘ: KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

VŨ TUẤN HƯNG\*  
UÔNG THỊ NGỌC LAN\*\*

*Liên kết vùng có vai trò quan trọng làm tối ưu hóa nguồn lực và lợi thế tạo sự phát triển các vùng của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Với vai trò là vùng kinh tế quan trọng và năng động của Việt Nam, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí đặc biệt và nhiều lợi thế khác biệt có thể tương hỗ cùng phát triển. Bài viết khái quát về thực trạng liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội giữa Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ trong thời gian qua; đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động liên kết giữa hai vùng trong thời gian tới.*

*Từ khóa:* liên kết vùng, phát triển kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ

*Nhận bài ngày:* 05/10/2023; *đưa vào biên tập:* 06/10/2023; *phản biện:* 09/10/2023; *duyet đăng:* 15/11/2023

## 1. DẪN NHẬP

Phát triển vùng từ lâu được coi là mục tiêu phát triển chiến lược của các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, sự ra đời của lý thuyết phát triển vùng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho quá trình hoạch định chính sách phát triển vùng nói chung và liên kết vùng nói riêng

(Nguyễn Văn Khánh và Nguyễn Thị Quỳnh Anh, 2017: 13). Ở Việt Nam, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, liên kết vùng là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Phân tích các lợi thế riêng có của hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Đông Nam Bộ (ĐNB) cho thấy: ĐBSCL là một phần của sông Mekong có 9 cửa sông với diện tích tự nhiên 40.816,4 km<sup>2</sup>, là vùng đất được

\* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

\*\* Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

thiên nhiên ưu đãi về khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước... (Phan Tuấn Anh, 2014: 3). Đây là một trong những vùng đồng bằng lớn nhất, màu mỡ nhất Đông Nam Á và thế giới, đồng thời là vùng sản xuất và xuất khẩu lương thực, thủy sản, trái cây lớn nhất Việt Nam, đóng góp khoảng 50% sản lượng lúa, 95% sản lượng gạo xuất khẩu, gần 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản, 60% sản lượng thủy sản xuất khẩu và gần 70% trái cây của Việt Nam... (Lê Thị Hoài Thương, 2018: 79). Trong khi đó, ĐNB là vùng động lực tăng trưởng hàng đầu của Việt Nam và là “cửa ngõ” kinh tế cũng như cầu nối quan trọng của Việt Nam ra thế giới. Đông Nam Bộ có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhờ hội tụ đầy đủ các điều kiện và lợi thế nổi trội phát triển công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là phát triển công nghiệp công nghệ cao, điện tử - tin học, dầu khí, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, nghiên cứu ứng dụng và triển khai khoa học - công nghệ, đi đầu trong công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Liên kết giữa hai vùng kinh tế - xã hội này là một trong những nội dung quan trọng nhằm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu đưa ĐBSCL trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, phát triển kinh tế du lịch, tăng cường

kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế... Tuy nhiên, do nhiều lý do về thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và những hạn chế trong liên kết vùng nên các lợi thế của vùng ĐBSCL chưa được khai thác tối đa và hợp lý. Do đó, nghiên cứu thực trạng liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội giữa ĐBSCL và ĐNB có tính cấp thiết.

Để có góc nhìn tổng quan mang tính lý luận và thực tiễn về liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội của ĐBSCL và ĐNB, trên cơ sở tổng hợp các tài liệu thứ cấp liên quan bài viết phân tích làm rõ thực trạng; đồng thời đề xuất các giải pháp liên kết vùng giữa ĐBSCL và ĐNB hiệu quả hơn trong thời gian tới.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 2.1. Khái niệm

Nghiên cứu về phát triển vùng và liên kết vùng khá phát triển vào những năm 1950 thế kỷ XX trong khoa học kinh tế khu vực. Perroux (1950: 90) lần đầu tiên đề cập đến thuật ngữ “liên kết” trong tác phẩm *Không gian kinh tế: Lý thuyết và ứng dụng*. Theo đó, liên kết kinh tế vùng là sự liên kết không gian kinh tế giữa các “cực tăng trưởng” với các địa phương xung quanh dựa trên sự lan tỏa kinh tế của các “cực tăng trưởng”. Henderson (1974: 642) định nghĩa “liên kết vùng là tổng hợp các mối liên kết về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong một khu vực hoặc một nhóm khu vực”. Tiếp cận từ góc độ công nghiệp, Porter (1990: 135)

khẳng định “liên kết vùng là liên kết các ngành bổ sung, mục tiêu là tăng khả năng cạnh tranh. Liên kết vùng miền có nhiều phương thức, tùy thuộc vào chuỗi giá trị sản phẩm. Nó có thể là hạt nhân then chốt, các vệ tinh công nghiệp khác xung quanh, nhưng nó cũng có thể là một chuỗi của cùng một thành phẩm trải qua nhiều giai đoạn, nơi mỗi địa phương đảm nhận vai trò trung chuyển”.

Ở Việt Nam, các học giả có quan điểm khác nhau về liên kết vùng. Ngô Thắng Lợi và cộng sự (2015: 45) nhận định rằng “liên kết vùng là việc thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa các khu vực trên nguyên tắc tất cả các bên liên kết đều được hưởng lợi ích của liên kết để cải thiện hiệu quả của việc sử dụng tài nguyên”. Trần Hữu Hiệp (2017: 42) chỉ ra rằng liên kết vùng là sự hợp tác và chia sẻ thông tin, nguồn lực, hoạt động và năng lực của các tổ chức trong khu vực hoặc các tổ chức ở các khu vực khác nhau, nhằm đạt được mục tiêu chung, và mang lại lợi ích chung cho toàn khu vực mà không một tổ chức đơn lẻ nào có thể đạt được.

Trong nghiên cứu này, “liên kết vùng” được hiểu là một chuỗi các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng trong các khía cạnh kinh tế, xã hội và văn hóa của các chủ thể khác nhau trên cơ sở tự nguyện vì lợi ích chung của các bên tham gia và được tiến hành trên một không gian xác định (không gian địa lý, không gian văn hóa, không gian phát triển kinh tế...).

## 2.2. Khung phân tích liên kết vùng

Nội dung liên kết vùng đầu tiên mà các học giả trong và ngoài nước tập trung là thiết lập thể chế điều phối vùng và đề xuất các chính sách nhằm giải quyết các vấn đề mang tính liên địa phương, liên vùng (Feiock, 2013: 399). Nội dung thứ hai được đề cập là liên kết giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh nhằm phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế dưới các mô hình như chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng hoặc cụm liên kết ngành (Komarovskiy, Bondaruk, 2013: 33). Ngoài hai nội dung trên, trong nghiên cứu này, liên kết vùng được tiếp cận ở góc độ liên kết ngoại vùng, do đó liên kết vùng sẽ là lựa chọn thịnh vượng, tạo thuận lợi cho phát triển các mặt của mô hình kim cương – tăng năng lực cạnh tranh của vùng liên kết.

Trong phạm vi một vùng, thể chế liên kết vùng là các quy định chính thức (Hiến pháp, các bộ luật và luật, các văn bản dưới luật, các chính sách và cơ chế tổ chức thực thi các văn bản đó do Nhà nước hiện thời đặt ra) và phi chính thức (các quy tắc bất thành văn, quy phạm, những điều cấm kỵ mà các nhóm người tham gia hoạt động trong nền kinh tế tự nguyện tuân thủ) được đặt ra đối với các chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế của một vùng trong một giai đoạn nhất định hướng đến nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của vùng trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh và phối hợp hiệu quả các nguồn lực của cả vùng kinh tế (Nguyễn Quốc Toàn, 2020: 35).

Với cách tiếp cận liên kết vùng như trên, đánh giá hiệu quả liên kết vùng tức là đánh giá mức độ tương quan không gian giữa các địa phương trong vùng về phát triển kinh tế và mức độ lan tỏa kinh tế của cực phát triển đối với các địa phương còn lại trong vùng.

### **3. KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIỮA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ ĐÔNG NAM BỘ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

#### **3.1. Những kết quả đạt được**

Nghị quyết 13-NQ-TW của Bộ Chính trị đề ra mục tiêu tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 của vùng ĐBSCL đạt khoảng 6,5-7%/năm, quy mô nền kinh tế đến năm 2030 gấp 2 - 2,5 lần so với năm 2021, tỷ lệ đô thị hóa đạt 42 - 48% với 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 65%. Trên cơ sở đó, Bộ Chính trị khẳng định giải pháp đẩy mạnh liên kết vùng là chìa khóa quan trọng giúp vùng ĐBSCL đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

Trong giai đoạn 2018 - 2022, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ĐBSCL đã đạt được nhiều kết quả chuyển biến tích cực và toàn diện trên nhiều lĩnh vực: năm 2022, tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (GRDP) của vùng đạt 65,49 triệu đồng cao gấp 1,32 lần so với năm 2018; thu nhập bình quân đầu người tăng 1,26 lần so với năm 2018; năm 2022 thu ngân sách nhà nước tăng xấp xỉ 3,5 lần; hệ thống kết cấu hạ tầng được chú trọng

đầu tư, đặc biệt là về hạ tầng giao thông, thủy lợi, lưới điện, giáo dục, y tế, hạ tầng đô thị, nông thôn... Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, công tác đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Quốc phòng, an ninh ổn định; trật tự xã hội được giữ vững (Nguyễn Thị Như Mai, 2022: 7).

Kết quả đạt được đó một phần từ nỗ lực liên kết nội vùng ĐBSCL và liên kết ngoại của vùng với ĐNB. Các mối liên kết này đã tác động rộng lớn trên các lĩnh vực: đầu tư, xúc tiến đầu tư và thương mại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, văn hóa - du lịch, y tế, giáo dục, thông tin và truyền thông, các hoạt động an sinh xã hội...

Sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền các địa phương tạo điều kiện thuận lợi với các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp của ĐBSCL và TPHCM tham gia đầu tư, sản xuất kinh doanh trong mối liên kết ngoại vùng. Trên cơ sở các thông tin về xúc tiến đầu tư, phổ biến về tiềm năng, mục tiêu phát triển của các địa phương, vùng ĐBSCL đã thu hút được các nguồn lực từ các thành phần kinh tế của TPHCM đến đầu tư, khai thác tiềm năng và thế mạnh của từng tỉnh/thành phố phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Các dự án được triển khai một cách hiệu quả, như: Hàng Việt về nông thôn; Năm du lịch quốc gia Mekong; các dự án khu công nghiệp Trà Nóc (Cần Thơ), khu công nghiệp Sông Hậu (Hậu Giang), khu công nghiệp Mỹ Tho

(Tiền Giang)..., đã góp phần tăng thu ngân sách và giải quyết vấn đề việc làm cho lao động địa phương. Đồng thời, các doanh nghiệp của TPHCM cũng đã tìm kiếm được các cơ hội và lợi ích khi đầu tư tại vùng ĐBSCL, đặc biệt trong các lĩnh vực du lịch, nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp. Hơn nữa, trong mối liên kết với ĐBSCL, TPHCM là thị trường ổn định tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, an toàn.

Mặt khác, về khía cạnh quản lý nhà nước, các sở ban ngành của các địa phương giữa hai vùng đã tạo được mối quan hệ gắn kết ngày càng chặt chẽ trong việc cung cấp thông tin, kinh nghiệm quản lý và công tác chuyên ngành, góp phần nâng cao hiệu quả các hoạt động quản lý nhà nước trên các lĩnh vực (Nguyễn Thị Như Mai, 2022: 10).

Trong lĩnh vực giáo dục, những năm qua, các trường đại học, cao đẳng thuộc vùng ĐBSCL đã thực hiện liên kết trao đổi giảng viên với Đại học Quốc gia TPHCM, Trường Đại học Thủ Dầu Một (Bình Dương), Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu và Trường Đại học Đồng Nai thông qua hoạt động thỉnh giảng của các giảng viên đầu ngành. Sự liên kết này tạo cơ hội chia sẻ và nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên của các trường đại học, cao đẳng trong vùng. Ngoài ra, theo báo cáo của Tỉnh ủy Bình Dương (dẫn theo Phạm Như Bình, 2018: 372), gần 100 sinh viên y khoa diện đào tạo theo địa chỉ của tỉnh Bình Dương tại

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đã bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao đáng kể cho các cơ sở y tế của tỉnh.

Với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL, Đại học Quốc gia TPHCM đã thực hiện đề án xây dựng mạng lưới các trường đại học, cao đẳng vùng ĐBSCL gồm 3 trục liên kết chiến lược: (1) Đại học Quốc gia TPHCM - Đại học Tiền Giang thực hiện liên kết nâng cao năng lực quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, đào tạo liên thông; (2) Đại học Quốc gia TPHCM - Đại học Cần Thơ thực hiện liên kết đào tạo năng lực quản lý đại học và cao đẳng cũng như nâng cao năng lực kỹ thuật công nghệ cho tiểu vùng nam sông Hậu; (3) Đại học Quốc gia TPHCM - Đại học Cần Thơ - Đại học An Giang thực hiện liên kết nghiên cứu về tài nguyên môi trường ở Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp và Cà Mau (Phan Tuấn Anh, 2014: 9).

Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị cũng đã tạo hành lang pháp lý và thay đổi tư duy liên kết vùng của các địa phương trong vùng ĐBSCL. Trên cơ sở đó, TPHCM đã tiếp tục ký thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa TPHCM và 13 tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL năm 2023 và giai đoạn 2024 - 2025 trên nhiều lĩnh vực như: phát triển hạ tầng giao thông, du lịch, kết nối cung cầu, xúc tiến đầu tư thương mại, phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số, phát triển lĩnh vực giáo dục, y tế, đào tạo nguồn

nhân lực... với mục tiêu đẩy mạnh hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương... Trong lĩnh vực du lịch, mối liên kết du lịch giữa các địa phương trong vùng và TPHCM đã tạo ra luồng khách mới và số lượng du khách đến ĐBSCL đã tăng lên 11% so với trước khi liên kết (VCCI, 2022: 28). Đó là những dấu hiệu tốt về sự chuyển biến trong nhận thức và hành động trong liên kết sản xuất, liên kết vùng ở ĐBSCL.

Trong lĩnh vực logistics, ĐBSCL chưa thể đáp ứng các nhu cầu của những hoạt động kinh tế diễn ra tại khu vực do chức năng, phân bố và kết nối của hệ thống logistics của vùng vẫn chưa hoàn thiện. Chính vì vậy, thời gian qua, song song với việc tiếp tục thực hiện liên kết nội vùng, ĐBSCL đã tăng cường liên kết với khu vực có hệ thống logistics khá hoàn thiện là ĐNB để phát triển chính sách logistics, khai thác nguồn lực hiệu quả, kết nối hạ tầng giao thông và chuyển dịch nguồn nhân lực. Sự liên kết giữa ĐBSCL và vùng ĐNB thông qua NH1A, NHN1, NHN2 và mạng lưới đường thủy nội địa đến cảng biển tổng hợp quốc gia, cảng cửa ngõ quốc tế đã tạo cơ hội cho vùng ĐBSCL vận chuyển và trung chuyển hàng hóa ra - vào chuỗi giá trị toàn cầu như cảng biển IA (cảng Cái Mép - Thị Vải, Bà Rịa - Vũng Tàu), cảng biển I (Cảng Cát Lái, Đồng Nai), cảng biển II (Bình Dương, Côn Đảo...).

Bên cạnh đó, ĐBSCL là vùng nguyên liệu lớn phục vụ chế biến sản phẩm nông sản của nội vùng cũng như miền

ĐNB. Vùng ĐBSCL có dân số hơn 17 triệu người, trong đó có khoảng 10 triệu người trong độ tuổi lao động chiếm gần 20% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước, nhưng tỷ lệ nhân lực đã qua đào tạo chỉ chiếm 14,6% và nhân lực khoa học công nghệ có trình độ đại học chỉ đạt 5% (VCCI, 2022: 27). Chính vì vậy, thời gian qua, sự liên kết giữa ĐBSCL và ĐNB đã tạo ra sự tương hỗ về mặt kinh tế, kỹ thuật giữa hai vùng giúp nâng cao giá trị hàng hóa nông sản của vùng ĐBSCL, mở rộng thị trường nông sản và xuất khẩu của vùng, chẳng hạn công nghệ sấy hoa quả khô, chương trình hỗ trợ thành phố Cần Thơ trong phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo...

Các kết quả quan trọng đạt được là những dấu hiệu tốt minh chứng cho sự chuyển biến về nhận thức dẫn đến hành động cụ thể trong liên kết sản xuất, liên kết vùng ở ĐBSCL.

### **3.2. Những tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, liên kết vùng giữa ĐBSCL và ĐNB cũng còn những hạn chế.

Các thỏa thuận hợp tác, liên kết giữa các địa phương vùng ĐBSCL và ĐNB đôi khi còn mang tính hình thức không thực chất, sự hợp tác và liên kết còn lỏng lẻo từ quy hoạch phát triển, thu hút đầu tư, phân bổ nguồn lực đến cơ chế phối hợp điều hành. Chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống dân cư giữa vùng ĐBSCL so với vùng ĐNB còn khá lớn. Sự mất cân đối thể hiện ở chênh lệch về trình độ phát

triển kinh tế; điều kiện kết cấu hạ tầng và tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế... giữa hai vùng.

Kết cấu hạ tầng vùng và liên vùng đã được cải thiện, song chưa đồng bộ, vừa thiếu vừa thừa. Ở vùng ĐBSCL, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu kết nối với vùng ĐNB khá chậm, chất lượng thấp, tính kết nối, tính liên hoàn, tính đồng bộ và hợp lý còn hạn chế, thiếu trọng điểm thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp vùng ĐNB.

Thực trạng quy hoạch kinh tế theo địa giới hành chính đang làm cho vùng kinh tế manh mún, nhỏ lẻ, thiếu sức cạnh tranh trên thị trường, thực trạng này làm cho môi trường đầu tư của ĐBSCL thiếu hấp dẫn các nhà đầu tư vùng ĐNB, dẫn đến kém hiệu quả và gây lãng phí lớn.

Chưa có địa phương, tổ chức đủ mạnh thể hiện vai trò “nhạc trưởng” cho vùng ĐBSCL, đảm bảo điều phối nguồn lực, định hướng chung về quy hoạch, kế hoạch và các chương trình đầu tư, mời gọi đầu tư, xúc tiến thương mại.

Nhận thức, tư duy về liên kết vùng của các cấp chính quyền địa phương trong vùng ĐBSCL tuy đã nâng lên nhưng mới chỉ dừng lại ở ý tưởng, chưa xác định rõ nội dung, trách nhiệm, thời gian thực thi các cam kết và chưa theo kịp nhu cầu đổi mới mạnh mẽ về mô hình sản xuất dưới tác động của hội nhập, và cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Chưa chứng tỏ được lợi ích của việc tham

gia liên kết hoặc nằm trong vùng kinh tế trọng điểm. Mặt khác, nhiều địa phương trong vùng ĐBSCL vẫn muốn duy trì cơ cấu sản xuất toàn diện và khép kín. Đồng thời, chính sách của các địa phương trong liên kết với vùng ĐNB còn nặng tính hình thức.

### 3.3. Nguyên nhân của hạn chế

Một là, việc thực hiện liên kết vùng là vấn đề mới, các địa phương trong vùng ĐBSCL vừa làm vừa đúc kết kinh nghiệm; vai trò của Hội đồng vùng chưa thực sự phát huy hiệu quả như mong muốn, chưa tạo sự gắn kết mật thiết, hỗ trợ lẫn nhau giữa các bộ, ngành và địa phương với vùng ĐNB để cùng phát triển.

Hai là, chưa có đủ quyền để thực hiện liên kết vùng như:

+ Về thể chế vùng: Luật Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền không có quy định về chính quyền vùng; Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư không quy định về ngân sách vùng; sự phối hợp giữa các địa phương, các bộ, ban, ngành còn lỏng lẻo.

+ Về nguồn lực còn có những hạn chế như: (i) Nguồn lực để phát triển liên kết vùng giữa vùng ĐBSCL và ĐNB chưa đáp ứng thực hiện liên kết vùng: đầu tư chưa đồng bộ, chưa tập trung và còn dàn trải; thiếu sự điều hành chung, thiếu liên kết dẫn đến không những chưa phát huy hiệu quả tiềm năng của từng vùng mà còn đánh mất lợi thế, phá vỡ tiềm năng, cạnh tranh không hiệu quả, khủng hoảng thừa - thiếu; chưa có sự thống nhất trong cơ chế quản lý, sử dụng nguồn kinh phí

triển khai các dự án liên tỉnh, liên vùng. (ii) Việc nâng cao dân trí cho vùng là rất cần thiết nhưng nguồn lực thực hiện còn hạn chế. (iii) Theo Quyết định 593 ngày 06/4/2016 của Chính phủ, ngân sách Trung ương hỗ trợ mức tối thiểu 10% so với tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương phân bổ cho các địa phương trong vùng để thực hiện các chương trình, dự án liên kết. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa xác định phân bổ cho tỉnh nào để thực hiện các dự án liên kết vùng mà chỉ mới phân bổ cho từng tỉnh theo lĩnh vực của tỉnh.

Ba là, vùng ĐBSCL chưa có các thể chế liên kết vùng thực sự hiệu quả, thiếu thể chế điều phối và kết nối phát triển toàn vùng mà chỉ mới dừng ở mức độ sự vụ; cơ chế phối hợp giữa cơ quan ra quyết định và cơ quan tổ chức thực hiện chưa nhịp nhàng, đồng bộ nên hiệu lực, hiệu quả còn hạn chế; sự phối hợp giữa các bộ, ngành và các địa phương vùng ĐBSCL chưa chặt chẽ, thiết thực, nhất là trong việc quản lý và xử lý các vấn đề mang tính vùng, liên vùng, các vấn đề mới phát sinh.

Bốn là, hợp tác liên kết giữa vùng ĐBSCL và vùng ĐNB tuy được tích cực triển khai trên lĩnh vực đầu tư, du lịch, kết nối hạ tầng... nhưng chất lượng, hiệu quả của liên kết cần phải thúc đẩy để thực sự tạo động lực phát triển cho vùng ĐBSCL.

Năm là, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện nay còn thấp, quy mô nhỏ, nên chưa nảy sinh nhu cầu

liên kết sản xuất. Nhiều chủ thể, trong đó có doanh nghiệp với đa phần quy mô vừa và nhỏ, tiềm lực tài chính và nguồn lực hạn chế, còn mang tư duy 'tiểu nông'. Nhận thức và tiềm lực của doanh nghiệp và chủ thể hạn chế là một nguyên nhân khá lớn tác động đến liên kết vùng của hai bên.

Sáu là, công tác quy hoạch tích hợp, quy hoạch vùng có vai trò quan trọng nhằm xác định và định vị lợi thế, tiềm năng và định hướng phát triển của địa phương nhưng đều còn nhiều hạn chế; sự chia sẻ thông tin, dữ liệu và nguồn lực chưa thực sự được vận hành bài bản.

Bảy là, công tác điều phối và định hình liên kết vùng phụ thuộc lớn vào vai trò của Chính phủ và Hội đồng vùng, song cơ chế, thiết chế, nguồn lực cho các hoạt động trên chưa thực sự thuận lợi.

#### **4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ**

*- Hoàn thiện thể chế thực hiện liên kết vùng:* Điều quan trọng và cấp thiết hiện nay là cần khẩn trương xây dựng và ban hành luật về liên kết vùng. Đồng thời, cần tổ chức lại không gian hành chính và kinh tế các tỉnh và vùng cho phù hợp với xu thế. Bên cạnh đó, các cơ quan địa phương vùng ĐBSCL cần đảm bảo hiệu lực thực thi chính sách liên kết vùng. Chính phủ cần nghiên cứu mô hình ngoài việc quản trị nội vùng như hiện có, cần có mô hình quản trị liên kết vùng hiệu quả để kết nối hai Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL và ĐNB. Việc thiết lập này sẽ



thiết lập mô hình điều phối liên vùng nhằm đổi mới cơ chế điều phối vùng gắn với việc liên kết nội và ngoại vùng, từ đó tận dụng tối đa nguồn lực và thúc đẩy sự phát triển của các vùng trong cả nước.

- *Hoàn thiện cơ sở hạ tầng*: Tập trung thu hút đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, kết nối vùng ĐBSCL và ĐNB, trong đó hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp nước là cốt lõi. Đồng thời, tập trung phát triển các ngành kinh tế ứng dụng thành tựu Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, thực hiện chuyển đổi số, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin sang hạ tầng số song hành với quá trình chuyển đổi số quốc gia.

- *Nâng cao nguồn lực con người*: Nâng cao nguồn lực của con người thông qua đổi mới tư duy và nhận thức về liên kết vùng. Các cơ quan địa phương vùng ĐBSCL cần thống nhất cao ở tất cả các cấp, các ngành về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của vùng ĐBSCL và liên kết vùng, liên kết vùng trong sự phát triển chung của đất nước. Bên cạnh đó, để giữ chân và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cho việc phát triển của nội vùng và cho hoạt động liên kết vùng đòi hỏi phải có tư duy mở, sử dụng và đầu tư mạnh dạn vào nhân lực số, lựa chọn đa dạng cả nhân lực “mềm” qua thu hút đầu tư, liên doanh, hợp tác và cần lưu ý để thu hút các nhân lực trọng tâm, trọng điểm phù hợp và đáp ứng nhu cầu phát triển của vùng.

- *Tăng cường huy động nguồn lực tài chính*: Tập trung huy động nguồn lực

tài chính bằng phương thức hợp tác đối tác công - tư, nguồn ngân sách trung ương với địa phương, nguồn lực nhà nước với nguồn lực tư nhân, nguồn lực trong nước với nguồn lực nước ngoài để nâng cao nguồn lực tài chính. Cần có chiến lược ưu tiên, tập trung nguồn vốn FDI, kênh tài chính xanh phục vụ cho sự phát triển ĐBSCL một cách bền vững.

- *Khuyến khích các hoạt động đổi mới sáng tạo*: Các địa phương trong vùng ĐBSCL cần xây dựng một hệ thống mạng lưới liên kết giữa các doanh nghiệp, tổ chức và các cơ quan chính phủ để tạo ra môi trường đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp và tổ chức có thể hợp tác để phát triển sản phẩm dịch vụ mới, chia sẻ kinh nghiệm và tài nguyên. Bên cạnh đó, cần có các chính sách hỗ trợ, đầu tư vào các dự án đổi mới sáng tạo của các doanh nhân trẻ; đẩy mạnh giáo dục, đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của cộng đồng.

Bên cạnh một số nhóm giải pháp được đề xuất, nghiên cứu này cũng đưa ra một số kiến nghị đối với chính phủ, vùng ĐBSCL và các tỉnh/thành phố trong vùng như sau:

*Đối với Chính phủ*: Xem xét việc phân cấp, phân quyền rõ ràng hơn về nhiệm vụ giữa các cấp trong phát triển liên kết vùng giữa ĐBSCL và ĐNB. Đồng thời, đổi mới việc thiết kế các chính sách phân bổ nguồn lực giữa các địa phương và giữa các vùng. Quan trọng hơn, cần một thể chế phù

hợp điều hành, định hướng; cần một bộ máy Hội đồng điều phối được thiết kế phù hợp với tính chất và nội dung của liên kết vùng và phát triển liên vùng.

*Đối với vùng ĐBSCL:* Tăng cường các chính sách khuyến khích liên kết vùng và kiện toàn việc định hình đường hướng phát triển của vùng trên cơ sở cân đối các nguồn lực nội vùng, các tiềm năng chưa được khai phá để từ đó phát huy tối đa vai trò của bộ máy Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL trong tương quan với các Hội đồng vùng khác trong cả nước đặc biệt là vùng ĐNB.

*Đối với các tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL:* Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, xóa bỏ rào cản, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm bình

đẳng cho mọi thành phần kinh tế. Đồng thời, tập trung nghiên cứu, hoàn thiện, tạo cơ chế chính sách đột phá để tăng cường thu hút đầu tư cho phát triển từng địa phương, liên kết vùng từ đó thúc đẩy sự phát triển của địa phương theo hướng nhanh và đảm bảo bền vững.

## 5. KẾT LUẬN

Liên kết vùng giữa ĐBSCL và ĐNB đã được hình thành một cách tự nhiên trong quá trình phát triển của hai vùng. Thực trạng hoạt động liên kết vùng trong thời gian vừa qua đã cho thấy nhiều tín hiệu và kết quả khả quan, song bên cạnh đó, cũng đặt ra các thách thức, hạn chế đòi hỏi phải có cách tiếp cận, cách nhìn nhận, phương thức và cách thức triển khai, thực thi liên kết vùng theo những điểm mới phù hợp với xu hướng hiện nay. □

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đặng Văn Tiến. 2018. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội huyện Bạch Long Vĩ đến năm 2030*. Luận văn, Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
2. Feiock, R.C. 2013. "The Institutional Collective Action Framework". *The Policy Studies Journal*, 41(3), pp. 397-425.
3. Henderson, J.V. 1974. "The Sizes and Types of Cities". *The American Economic Review*, 64(4), pp. 640-656.
4. Komarovskiy, V. & Bondaruk, V. 2013. "The Role of Concept of "Growth Poles" for Regional Development". *Journal of Public Administration, Finance and Law*, 4, pp. 31-42.
5. Lê Thị Hoài Thương. 2018. "Cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng trong xây dựng và phát triển kinh tế nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long". *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Đồng Tháp*, số 30, tr. 79-82.
6. Ngô Thắng Lợi, Vũ Cương, Vũ Thành Hường. 2015. *Liên kết phát triển và tổ chức điều phối liên kết phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Lý luận Chính trị.
7. Nguyễn Quốc Toàn. 2020. *Liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở vùng duyên hải*

*Nam Trung Bộ*. Luận án, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP HCM.

8. Nguyễn Thị Như Mai. 2022. “Liên kết vùng và phát triển kinh tế bền vững ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển* – tập 1, số 2, tr. 1-13.
9. Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Thị Quỳnh Anh. 2017. “Liên kết vùng, tiêu vùng trong phát triển du lịch vùng Tây Bắc: Từ lý luận đến thực tiễn”. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu chính sách và quản lý* – tập 33, số 4, tr. 12-23.
10. Perroux, F. 1950. “Economic Space: Theory and Applications”. *The Quarterly Journal of Economics*, 64(1), pp. 89-104.
11. Phan Tuấn Anh. 2014. “Liên kết vùng giữa Tây Nam Bộ và TP HCM: Nhu cầu, thực trạng và giải pháp”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, số 10 (194), tr. 3-12.
12. Porter, M.E. 1990. *The Competitive Advantage of Nations*. New York: Free Press.
13. Phạm Như Bình. 2018. “Liên kết vùng thúc đẩy sự phát triển kinh tế tỉnh Bình Dương”. Kỷ yếu hội thảo *Liên kết vùng thúc đẩy sự phát triển kinh tế Đông Nam Bộ*, tr. 369-374.
14. Trần Hữu Hiệp. 2017. *Liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia*. Luận án, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. VCCI. 2022. *Báo cáo kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long: Chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp*. Cần Thơ: Nxb. Đại học Cần Thơ.